

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2021/HNGĐ-ST

Ngày 18-11-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Nguyễn Thị Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 211/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Park Jong E, sinh ngày 22-11-1957; nơi cư trú: Hàn Quốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 02/11/2020, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị A trình bày:

Chị A và ông Park Jong E quen biết qua giới thiệu của công ty môi giới và kết hôn trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc, Giấy chứng nhận kết hôn số 05-1781 do Đại Sứ quán Hàn Quốc tại Hà Nội cấp ngày 02-11-2005 và

đã thực hiện ghi chú kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 29-3-2006. Sau khi kết hôn, tháng 4-2006 chị A sang Hàn Quốc đoàn tụ cùng ông Park Jong E. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chỉ sau vài tháng chung sống do bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống, phong tục tập quán và khoảng cách tuổi tác. Do bị ông Park Jong E bạo hành đánh đập, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị A đã trốn khỏi nhà, ra ngoài sinh sống và là người cư trú bất hợp pháp. Trong thời gian sinh sống tại Hàn Quốc, chị A có gửi đơn đến Tòa án tại Hàn Quốc để làm thủ tục ly hôn nhưng chưa được Tòa án có thẩm quyền của Hàn Quốc giải quyết thì tháng 5-2008, chị A đã bị cơ quan có thẩm quyền tại Hàn Quốc trục xuất về Việt Nam. Từ khi bỏ trốn cho đến nay chị A và ông Park Jong E không còn liên lạc, thông tin gì với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị A có yêu cầu ly hôn với ông Park Jong E để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và lời trình bày; đề nghị Tòa án giải quyết cho chị A được ly hôn với ông Park Jong E. Về con chung và tài sản chung, chị A xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A xử cho chị A được ly hôn với ông Park Jong E; về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Ông Park Jong E vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án, thông báo việc Tòa án đang giải quyết việc xin ly hôn giữa chị A và ông Park Jong E. Ngày 19/01/2021, Tòa án nhận được văn bản trả lời số 2965/CH-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ Tư pháp về việc đã chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng cho Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc để thực hiện việc ủy thác và gửi lại kết quả cho Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, cho đến thời điểm mở phiên tòa lần thứ nhất ngày 04/8/2021, Tòa án vẫn chưa nhận được kết quả ủy thác. Ngay sau khi hoãn phiên tòa, ngày 04/8/2021, Tòa án đã có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thông báo về việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài; đã thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Ngày 27/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được văn bản trả lời số 2086/CH-BTP ngày 08/9/2021 của Bộ Tư pháp về việc đề nghị Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc hỗ trợ kiểm tra tình hình và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền Đại Hàn Dân Quốc thực hiện yêu cầu ủy thác của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Nhưng cho đến nay đã hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày có văn bản gửi Bộ Tư pháp, Tòa án vẫn không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tổng đạt cho đương sự ở nước ngoài. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông Park Jong E theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và ông Park Jong E kết hôn do tự nguyện, tại Hàn Quốc (Giấy chứng nhận kết hôn số 05-1781 do Đại Sứ quán Hàn Quốc tại Hà Nội cấp ngày 02-11-2005) và đã thực hiện ghi chú kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 29-3-2006 nên là hôn nhân hợp pháp. Ngay từ thời gian đầu chung sống, quan hệ vợ chồng ông Park Jong E và chị A đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do việc tìm hiểu giữa hai bên chưa kỹ, ngôn ngữ bất đồng nên không hiểu nhau, không chia sẻ được với nhau. Thêm vào đó, khoảng cách tuổi tác giữa chị A và ông Park Jong E chênh lệch; quan điểm, lối sống không phù hợp. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nên chỉ sau vài tháng chung sống, chị A đã bỏ trốn ra ngoài sinh sống. Do cư trú bất hợp pháp nên tháng 5-2008, chị A đã bị cơ quan có thẩm quyền tại Hàn Quốc trục xuất về Việt Nam.

Nhiều năm nay hai bên không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị A phù hợp với tình trạng thực tế mối quan hệ giữa hai bên, phù hợp với tình trạng thực tế gia đình và phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

[5] Chị A phải chịu án phí ly hôn và chi phí tố tụng sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Park Jong E.

2. Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A xác nhận không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019109 ngày 04/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Về chi phí ủy thác tư pháp: Chị Nguyễn Thị A phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0018725 ngày 04/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Chị Nguyễn Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án, ông Park Jong E có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- Đường sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương